



Phân tích vụ giải quyết tranh chấp đầu tiên của Việt Nam
tại WTO

Bài học rút ra cho Việt Nam



DỰ ÁN MUTRAP DO LIÊN MINH CHÂU ÂU TÀI TRỢ
BỘ CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM PHỐI HỢP THỰC HIỆN

Sau 4 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã có một khởi đầu quan trọng trong việc sử dụng Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các doanh nghiệp Việt Nam trong thương mại quốc tế: Ngày 01/02/2010, Chính phủ Việt Nam gửi yêu cầu tham vấn tới Chính phủ Hoa Kỳ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước iced đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 11/7/2011 vừa qua, Ban Hội thẩm (WTO) đã ban hành và gửi báo cáo giải quyết tranh chấp tới các bên liên quan. Báo cáo ủng hộ hầu hết những lập luận Việt Nam đưa ra trong tham vấn.¹

¹ Nghiên cứu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Quan điểm trong Nghiên cứu này là của các tác giả và do đó không thể hiện quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương



I. BỐI CẢNH CỦA VỤ VIỆC

Vụ điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ẩm đông lạnh của Việt Nam do Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) khởi xướng tháng 1/2004. Việc điều tra được tiến hành đối với 3 doanh nghiệp bị đơn có lượng xuất khẩu lớn nhất (bao gồm: Minh Phú, Minh Hải và Camimex – gọi là bị đơn bắt buộc). Tháng 2/2005, DOC chính thức áp thuế chống bán phá giá với các thuế suất: (i) từ 4,3% đến 5,24% đối với từng bị đơn bắt buộc; (ii) mức 4,57% (là mức bình quân gia quyền của thuế suất áp dụng cho 3 bị đơn bắt buộc) đối với các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn điều tra; và (iii) mức thuế suất toàn quốc 25,76% cho tất cả các doanh nghiệp còn lại. Theo pháp luật về chống bán phá giá của Hoa Kỳ, sau tròn mỗi năm kể từ ngày lệnh áp thuế chống bán phá giá của DOC được ban hành, DOC sẽ tiến hành rà soát hành chính để xét lại mức thuế chính thức mà DOC đã áp đối với khoảng thời gian 1 năm liền trước đó. Theo đó, tính tới thời điểm tháng 2/2010 (thời điểm Việt Nam đệ đơn yêu cầu tham vấn CP Hoa Kỳ), DOC đã tiến hành 3 cuộc rà soát hành chính (POR) (bên nguyên đơn đã không yêu cầu rà soát hành chính năm đầu tiên sau khi đã thống nhất với phía Việt Nam). Tuy nhiên, vào thời điểm đó mới chỉ có kết quả cuối cùng của đợt rà soát hành chính hai và ba.

Theo pháp luật về chống bán phá giá của Hoa Kỳ, sau tròn mỗi năm kể từ ngày lệnh áp thuế chống bán phá giá của DOC được ban hành, DOC sẽ tiến hành rà soát hành chính để xét lại mức thuế chính thức mà DOC đã áp đối với khoảng thời gian 1 năm liền trước đó. Theo đó, tính tới thời điểm tháng 2/2010 (thời điểm Việt Nam đệ đơn yêu cầu tham vấn CP Hoa Kỳ), DOC đã tiến hành 4 cuộc rà soát hành chính (POR). Tuy nhiên, chỉ đợt rà soát hành chính lần thứ nhất, hai và ba đã có kết quả cuối cùng, đợt rà soát lần thứ tư (POR4) DOC chưa đưa ra kết quả cuối cùng.

Trong đợt rà soát lần thứ hai - POR2 (04/2007), có khoảng 30 doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam đã đăng ký tham gia rà soát. Tuy nhiên, DOC chỉ chọn 2 doanh nghiệp (Công ty Minh Phú và Camimex) là bị đơn bắt buộc dựa trên tiêu chí là doanh nghiệp có lượng xuất khẩu lớn nhất. Ngày 02/09/2008, DOC đã ban hành Quyết định cuối cùng về kết quả rà soát POR2. Theo đó, mức thuế suất của các bị đơn bắt buộc (Minh Phú, Camimex) đạt mức thuế suất không đáng kể (0-0,01%). Tuy nhiên, mức thuế suất này không được áp dụng cho các bị đơn tự nguyện (gồm các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam có tham gia vào đợt rà soát lần 2 nhưng không được DOC lựa chọn làm



bị đơn bắt buộc) mà các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn bị áp thuế theo mức thuế suất từ điều tra ban đầu là 4,57%, mức thuế suất toàn quốc cũng áp dụng theo điều tra ban đầu là 25.76%.

Trong đợt rà soát lần thứ ba – POR3 (04/2008), DOC chọn 3 doanh nghiệp (Công ty Minh Phú, Camimex và Công ty Phương Nam) trong số 28 doanh nghiệp đăng ký tham gia rà soát để tiến hành điều tra đầy đủ. Ngày 15/09/2009, Quyết định cuối cùng về kết quả rà soát POR3 được ban hành, trong đó, 3 doanh nghiệp bị đơn bắt buộc đều nhận được mức thuế suất tối thiểu (Minh Phú: 0,43%; Camimex: 0,08%; Phương Nam: 0,21%), nhóm các doanh nghiệp bị đơn tự nguyện không được hưởng mức thuế suất theo thực tế điều tra mà tiếp tục bị áp thuế chống bán phá giá theo điều tra ban đầu là 4,57%, thuế suất toàn quốc là 25,76%.

Trước nguy cơ DOC tiếp tục dùng các phương pháp tính toán như đã dùng trong POR2 và POR3 dẫn tới kết quả rất bất lợi trong POR4 (đặc biệt liên quan đến cơ hội thoát hoàn toàn khỏi vụ kiện của các doanh nghiệp có kết luận 3 lần biên độ phá giá tối thiểu), Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã chủ động đưa ra phân tích và kiến nghị đề xuất kiện Hoa Kỳ ra WTO lên Chính phủ. Tháng 2/2010, Chính phủ đã chấp thuận đề xuất này và bắt đầu vụ kiện bằng tham vấn gửi Chính phủ Hoa Kỳ.



II. TÓM TẮT DIỄN TIẾN VỤ VIỆC

Giai đoạn Tham vấn

Ngày 01/02/2010, Chính phủ Việt Nam đã gửi yêu cầu tham vấn tới Chính phủ Hoa Kỳ liên quan tới các biện pháp chống bán phá giá (CBPG) mà Hoa Kỳ đã áp dụng đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh của Việt Nam.

Các biện pháp được nêu trong yêu cầu tham vấn bao gồm:

- (i) Quyết định cuối cùng trong đợt rà soát hành chính thuế CBPG lần 1 (12/09/2007) cũng như hướng dẫn đánh giá và yêu cầu ký quỹ theo quyết định này có sử dụng phương pháp “Quy về 0” trong tính toán biên độ phá giá;
- (ii) Quyết định cuối cùng và hủy một phần trong đợt rà soát hành chính thuế CBPG (09/09/2008) cũng như hướng dẫn đánh giá và yêu cầu ký quỹ theo quyết định này có sử dụng phương pháp “Quy về 0” trong tính toán biên độ phá giá;
- (iii) Quyết định cuối cùng trong đợt rà soát đối với các nhà xuất khẩu mới lần 2 (26/05/2009) cũng như hướng dẫn đánh giá và yêu cầu ký quỹ theo quyết định này có sử dụng phương pháp “Quy về 0” trong tính toán biên độ phá giá;
- (iv) Quyết định cuối cùng và hủy một phần trong đợt rà soát hành chính thuế CBPG (15/09/2009) cũng như hướng dẫn và yêu cầu ký quỹ theo quyết định này;
- (v) Kết luận sơ bộ và chính thức trong các đợt rà soát hành chính và các rà soát khác có sử dụng phương pháp “Quy về 0 – Zeroing” trong tính toán biên độ phá giá;
- (vi) Bất kỳ thay đổi nào trong kết luận cuối cùng của các rà soát hành chính được ban hành bởi Tòa án Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (US CIT) cũng như bất kỳ quan điểm nào của USCIT liên quan đến kết luận; những hướng dẫn đánh giá và yêu cầu ký quỹ có liên quan đến việc sử dụng phương pháp “Quy về 0” trong xác định biên độ phá giá.

Cụ thể, Việt Nam khiếu nại các biện pháp sau đây của DOC là vi phạm WTO:

- (i) Sử dụng phương pháp “Quy về 0 – Zeroing” trong tính toán biên độ phá giá;



- (ii) Giới hạn số lượng bị đơn được lựa chọn điều tra trong điều tra ban đầu và rà soát hành chính;
- (iii) Phương thức xác định thuế suất áp dụng đối với các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn trong điều tra rà soát hành chính lần 2 và 3;
- (iv) Phương pháp xác định mức thuế suất toàn quốc dựa trên thông tin sẵn có bất lợi đối với những doanh nghiệp Việt Nam không chứng minh được sự độc lập trong hoạt động sản xuất kinh doanh của họ với Nhà nước.

Việt Nam cho rằng những phương pháp này của Hoa Kỳ vi phạm các Điều I, II, VI:1 và VI:2 Hiệp định GATT 1994; một số Điều của Hiệp định về Chống bán phá giá (CBPG); Điều XVI:4 Hiệp định Thành lập WTO và Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.

Tham vấn giữa hai bên nhằm giải quyết ổn thỏa, nhanh chóng vụ việc đã không thành công. Ngày 7/4/2010 Việt Nam chính thức đề nghị WTO thành lập Ban Hội thẩm giải quyết tranh chấp này theo Cơ chế giải quyết trong khuôn khổ WTO (DSU).

Giai đoạn Hội thẩm

Ngày 07/04/2010, Việt Nam yêu cầu Cơ quan Giải quyết Tranh chấp trong WTO (DSB) thành lập Ban Hội thẩm. Sau lần trì hoãn việc thành lập Ban Hội thẩm đầu tiên, tại cuộc họp ngày 18/05/2010, Cơ quan Giải quyết Tranh chấp trong WTO (DSB) đã quyết định thành lập Ban Hội thẩm.

Nội dung tranh chấp của vụ việc này của Việt Nam thu hút sự quan tâm của nhiều bên. Có tới 7 nước đăng ký tham gia với tư cách bên thứ ba vào vụ kiện này (bao gồm: Liên minh Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, Thái Lan, Trung Quốc và Ấn Độ). Đa số các nước này trong quá trình xem xét của Ban Hội thẩm đều có ý kiến ủng hộ quan điểm của Việt Nam (trừ trong một số hãn hữu vấn đề mà họ không có cùng mối quan tâm như Việt Nam – ví dụ về phương pháp sử dụng đối với nước có nền kinh tế phi thị trường). Điều này một mặt cho thấy Việt Nam đã lựa chọn trúng và đúng các vấn đề. Mặt khác sự ủng hộ rất tích cực cũng góp phần mang đến quyết định có lợi cho Việt Nam của Ban Hội thẩm.

Việt Nam đề nghị Ban Hội thẩm xem xét các vấn đề:

- (a) Việc sử dụng phương pháp zeroing để xác định biên độ phá giá đối với các bị đơn bắt buộc trong rà soát POR2 và POR3 và việc tiếp tục sử



dụng phương pháp này trong các rà soát tiếp theo của DOC là không phù hợp với Điều 9.3, 2.1, 2.4.2, và 2.4 Hiệp định CBPG và Điều VI:2 GATT 1994;

- (b) DOC sử dụng phương pháp zeroing là vi phạm Điều 9.3 Hiệp định CBPG và Điều VI:2 GATT 1994;
- (c) Lấy biên độ phá giá được xác định theo phương pháp zeroing làm mức thuế suất áp dụng cho các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn trong hai rà soát POR2 và POR3 là không tuân thủ Điều 9.3, 2.1, 2.4.2, và 2.4 Hiệp định CBPG;
- (d) Áp dụng mức thuế suất chung cho các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn mà không căn cứ vào kết quả điều tra các bị đơn bắt buộc và áp dụng mức thuế bất lợi cho các bị đơn không được lựa chọn trong rà soát POR2 và POR3 là không phù hợp với Điều 9.4, 17.6(i) và 2.4 Hiệp định CBPG;
- (e) Áp dụng mức thuế suất toàn quốc sau rà soát POR2 và POR3 trên cơ sở tính toán từ những thông tin sẵn có bất lợi và việc tiếp tục áp dụng mức thuế này trong các rà soát tiếp theo là vi phạm Điều 6.8, 9.4, 17.6(i) và Phụ lục II của Hiệp định CBPG;
- (f) Quyết định của DOC trong rà soát POR2 và POR3 nhằm hạn chế số lượng bị đơn bắt buộc, do đó không đảm bảo nghĩa vụ thực thi đầy đủ theo Hiệp định CBPG, cụ thể là các điều khoản 6.10, 6.10.2, 9.3, 11.1 và 11.3.

Báo cáo của Ban Hội thẩm

Ngày 11/07/2011, Ban Hội thẩm ban hành báo cáo tới các bên liên quan. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở phân tích các vấn đề khiếu kiện, các lập luận và phản biện của các bên tham gia. Cụ thể, trong Báo cáo của Ban Hội thẩm nêu rõ:

(i) Liên quan đến khiếu kiện về phương pháp “Quy về 0”

Phương pháp “Quy về 0” trong điều tra rà soát thuế chống bán phá giá là một thông lệ được Hoa Kỳ sử dụng trong hầu hết các vụ điều tra chống bán phá giá của nước này. Nội dung của phương pháp này là khi tính toán biên độ phá giá chung, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) chỉ tính các biên độ phá giá có giá trị dương (lớn hơn 0), biên độ phá giá có giá trị âm sẽ được tự động chuyển về thành 0. Với phương pháp này, biên độ phá giá chung



được tính toán sẽ cao hơn, từ đó mức thuế chống bán phá giá cũng bị đội lên rất nhiều.

Ban Hội thẩm ủng hộ lập luận của Việt Nam rằng việc sử dụng phương pháp “Quy về 0” của Bộ Thương mại Hoa Kỳ trong xác định biên độ phá giá đối với các bị đơn bắt buộc trong rà soát hành chính lần 2 và lần 3 là trái với Điều 2.4 trong Hiệp định về Chống bán phá giá. Ngoài ra, Ban Hội thẩm cũng cho rằng việc sử dụng phương pháp “Quy về 0” trong bất kỳ rà soát hành chính nào của Hoa Kỳ là vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định về Chống bán phá giá và Điều VI:2 GATT 1994.

Quyết định này của Ban Hội thẩm cũng phù hợp với các tiền lệ trong nhiều vụ tranh chấp trước đây trong khuôn khổ WTO về vấn đề này. Trên thực tế, sau nhiều phán quyết cáo buộc vi phạm, Hoa Kỳ đã phải dỡ bỏ phương pháp quy về 0 trong điều tra ban đầu cho tất cả các vụ việc. Tuy nhiên, nước này chưa chấp nhận dỡ bỏ hoàn toàn phương pháp này trong điều tra rà soát hành chính (chỉ dỡ bỏ đối với các vụ việc cụ thể đã bị kiện ra WTO và bị tuyên vi phạm). Đây chính là một trong những lý do chính khiến Việt Nam phải tiến hành vụ việc này nhằm bảo vệ lợi ích cụ thể của các doanh nghiệp tôm Việt Nam trong rà soát hành chính. Do đó, việc Việt Nam “thắng” ở vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với Việt Nam.

(ii) Liên quan đến khiếu kiện về việc hạn chế số lượng bị đơn bắt buộc (bị đơn được lựa chọn)

Ban Hội thẩm cho rằng Việt Nam đã không đưa ra được dẫn chứng cụ thể nào về hành động của Hoa Kỳ vi phạm với câu thứ 2 của Điều 6.10.2 Hiệp định về Chống bán phá giá trong rà soát hành chính. Điều 6.10.2 Hiệp định CBPG quy định: *“Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền giới hạn phạm vi điều tra của mình như được qui định tại khoản này, họ vẫn sẽ xác định biên độ phá giá cho mỗi nhà xuất khẩu hoặc mỗi nhà sản xuất dù chưa được lựa chọn ban đầu nhưng đã cung cấp thông tin cần thiết kịp thời để có thể xem xét trong quá trình điều tra. Trừ khi số lượng nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất quá lớn làm cho công tác điều tra đối với từng trường hợp đơn lẻ trở nên quá nặng đối với cơ quan có thẩm quyền và cản trở khả năng cơ quan này có thể hoàn thành quá trình điều tra đúng thời gian đã định. Việc tự nguyện trả lời sẽ được khuyến khích”*.

Trong phần phản bác của mình, Hoa Kỳ lập luận rằng theo quy định tại điều 6.10.2 Hiệp định chống bán phá giá, Hoa Kỳ chỉ có nghĩa vụ điều tra



riêng rẽ đối với DN không được lựa chọn ban đầu nhưng đã tự nguyện cung cấp thông tin. Theo Hoa Kỳ, trong quá trình tiến hành các rà soát hành chính, đã không có DN Việt Nam nào không được lựa chọn nhưng vẫn tự nguyện cung cấp thông tin. Do đó, Ban Hội thẩm bác bỏ cáo buộc của Việt Nam, do Việt Nam đã không đưa ra được chứng cứ cụ thể nào về trường hợp DN Việt Nam không được lựa chọn nhưng vẫn tự nguyện cung cấp thông tin.

Liên quan đến vấn đề điều tra riêng các bị đơn không được lựa chọn điều tra nhưng tự nguyện cung cấp bản trả lời, trong báo cáo của mình, Ban Hội thẩm đã bác bỏ khiếu nại của Việt Nam với lý do trên thực tế không có doanh nghiệp nào của Việt Nam không được lựa chọn điều tra nhưng cung cấp “bản trả lời tự nguyện”. Đến giai đoạn này, đây là nội dung duy nhất mà Việt Nam có thể xem là “chưa thắng” trong vụ kiện này.

(iii) Liên quan đến khiếu kiện về mức thuế suất áp dụng cho các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn

Với cáo buộc này, Việt Nam yêu cầu Ban Hội thẩm làm rõ hai vấn đề:

- DOC sử dụng biện độ phá giá được tính toán bằng phương pháp Quy về 0 làm mức thuế suất riêng biệt áp dụng với các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn trong rà soát hành chính lần 2 và lần 3 là không phù hợp với Điều 9.4, 9.3, 2.4.2 và 2.4 của Hiệp định CBPG.
- Việc DOC áp dụng mức thuế suất riêng biệt không căn cứ trên kết quả điều tra bị đơn bắt buộc và áp đặt mức thuế suất bất lợi đối với các bị đơn không được lựa chọn trong rà soát hành chính lần 2 và lần 3 là vi phạm Điều 9.4, 17.6(i) và 2.4 Hiệp định CBPG.

Điều 9.4 Hiệp định CBPG không quy định rõ mức thuế suất “lớn nhất” có thể áp dụng cho các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn trong trường hợp kết quả tính toán biên độ phá giá là bằng 0 hoặc tối thiểu (de minimis: từ 0-2%) và tính trên cơ sở thông tin sẵn có bất lợi. Trong một vụ kiện trước đây, Cơ quan Phúc thẩm cho rằng đây là điểm khiếm khuyết của Điều 9.4. Trong hai trường hợp rà soát này, DOC đã áp dụng mức thuế suất trong điều tra ban đầu đối với các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn và mức thuế suất chung là bình quân gia quyền của mức thuế suất riêng biệt, vốn được tính toán bằng phương pháp Quy về 0. Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh việc sử dụng kết quả từ điều tra ban đầu thông qua



phương pháp tính Quy về 0 để sử dụng làm kết quả cho rà soát các kỳ sau là vi phạm điều khoản 9.4 này.

Theo quy định của WTO (Điều 9.4 Hiệp định chống bán phá giá) thì thuế suất áp dụng cho các bị đơn tự nguyện không được lựa chọn điều tra sẽ bằng bình quân gia quyền thuế suất xác định cho các bị đơn bắt buộc (trừ các trường hợp bị đơn bắt buộc có mức thuế suất xác định dựa trên các thông tin sẵn có bất lợi hoặc có thuế suất bằng 0% hoặc từ 0-2%).

Tuy nhiên, Điều khoản này của WTO lại không quy định gì về cách thức xác định thuế suất cho bị đơn tự nguyện khi tất cả các bị đơn bắt buộc đều có mức thuế suất bằng 0 hoặc không đáng kể (như kết quả của POR2 và POR3 nêu ở trên). Theo một phán quyết của Cơ quan phúc thẩm WTO trước đây thì tình trạng này được xem là “lỗi hổng pháp lý” và vì vậy khó có thể nói việc DOC sử dụng thuế suất cho bị đơn tự nguyện theo kết quả của vụ điều tra gốc là sai hay không. Có thể đây là lý do khiến Ban Hội thẩm không trả lời khiến nại của Việt Nam về vấn đề này.

Mặc dù vậy, vì DOC sử dụng phương pháp Quy về 0 (đã bị tuyên là vi phạm) trong vụ điều tra gốc để tính toán thuế suất cho bị đơn tự nguyện nên việc DOC kê y nguyên mức thuế suất này các bị đơn tự nguyện trong POR2 và POR3 được Ban Hội thẩm xác định là vi phạm WTO.

(iv) Liên quan đến việc xác định mức thuế suất toàn quốc

Theo Hiệp định chống bán phá giá WTO (Điều 9.4) thì cơ quan điều tra phải tiến hành điều tra xác định thuế suất riêng cho từng bị đơn trong vụ việc chống bán phá giá; trong trường hợp không thể điều tra hết được (do số lượng bị đơn quá nhiều và nguồn lực của cơ quan điều tra hạn chế), cơ quan này có thể chỉ điều tra một số lượng bị đơn nhất định, số bị đơn còn lại (không được điều tra) sẽ được hưởng thuế suất bằng bình quân gia quyền của các bị đơn được điều tra. Như vậy, với quy định này, sẽ chỉ có 2 loại thuế suất là “thuế suất riêng cho bị đơn bắt buộc” (individual rates), “thuế suất cho các bị đơn còn lại” (“all other” rate) trong vụ điều tra chống bán phá giá.

Tuy nhiên, trong vụ tøm Việt Nam cũng như trong thông lệ tại Hoa Kỳ, ngoài hai loại thuế suất trên, DOC còn áp dụng thêm loại “thuế suất toàn quốc” (country-wide rate) cho các trường hợp bị đơn không được lựa chọn điều tra và không thỏa mãn điều kiện “hoạt động độc lập, không chịu sự kiểm soát của Nhà nước” để được hưởng mức “all others rate”. Ban Hội



thẩm ủng hộ lập luận của Việt Nam rằng quy định này của Hoa Kỳ là vi phạm WTO: theo Điều 9.4 nói trên thì thuế suất loại “all others” được áp dụng không kèm theo điều kiện gì, việc DOC đặt thêm điều kiện “doanh nghiệp phải chứng minh được mình độc lập khỏi sự kiểm soát của Nhà nước” là vi phạm WTO.

Đây có thể xem là thắng lợi rất đáng kể của Việt Nam trong vụ việc này bởi khác với phương pháp Quy về 0 vốn đã bị tuyên vi phạm trong nhiều phán quyết của WTO, vấn đề “thuế suất toàn quốc” là vấn đề mới và hầu như chưa có tiền lệ rõ ràng trong WTO trong khi đây lại là phương pháp Hoa Kỳ sử dụng rất phổ biến trong các vụ việc của các nước có nền kinh tế thị trường, gây thiệt hại đáng kể cho các doanh nghiệp ở các nước này (bởi thuế suất toàn quốc mà DOC áp dụng hầu hết là cao hơn mức “all others rate”).

Khuyến nghị chung của Ban Hội thẩm:

Theo Điều 3.8 của Quy tắc về giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO (DSU), trong trường hợp có sự vi phạm các nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định, hành vi đó được xem là sự vô hiệu hóa hoặc làm giảm lợi ích theo Hiệp định. Do đó, Ban Hội thẩm kết luận rằng những hành động vi phạm các điều khoản của Hiệp định Chống bán phá giá và Hiệp định GATT 1994 của Hoa Kỳ đã gây tổn hại tới quyền lợi của Việt Nam trong các Hiệp định này.

Theo Điều 19.1 của DSU, Hoa Kỳ đã có những hành động vi phạm một số điều khoản của Hiệp định về Chống bán phá giá và Hiệp định GATT 1994, do đó Ban Hội thẩm khuyến nghị nước này thực thi các biện pháp phù hợp với nghĩa vụ trong các Hiệp định nêu trên.

Từ các phán quyết về từng vấn đề nêu trên, Ban Hội thẩm kết luận Hoa Kỳ có các hành vi vi phạm các điều khoản của Hiệp định Chống bán phá giá và Hiệp định GATT 1994 và điều này đã gây tổn hại tới quyền lợi của Việt Nam theo các Hiệp định này. Vì vậy, Ban Hội thẩm khuyến nghị Hoa Kỳ điều chỉnh các biện pháp liên quan cho phù hợp các Hiệp định nêu trên (theo Điều 19.1 DSU).

Theo Thủ tục giải quyết tranh chấp trong WTO, Việt Nam và Hoa Kỳ có khoảng thời gian là 60 ngày để đưa ra kháng cáo báo cáo này của Ban Hội thẩm lên Cơ quan Phúc thẩm. Nếu không có kháng cáo trong thời hạn trên, Báo cáo của Ban hội thẩm sẽ được DSB thông qua và có giá trị bắt buộc. Khi



đó, Bên thua kiện có 30 ngày để thông báo với DSB về việc thi hành khuyến nghị của mình.



III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ VỤ VIỆC

1. Ý nghĩa của vụ việc

DS 404 là vụ kiện đầu tiên mà Việt Nam khởi xướng (với tư cách người đi kiện – nguyên đơn) trong khuôn khổ WTO.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, vụ kiện được xem là thành công lớn ở cả hai khía cạnh: (i) lựa chọn trúng và đúng vấn đề (những vấn đề có khả năng thắng cao, đồng thời là những biện pháp, phương pháp, thông lệ mà Hoa Kỳ áp dụng cho tất cả các cuộc điều tra đã hoặc sẽ xảy ra trong tương lai) và (ii) chuẩn bị các lập luận xác đáng, thuyết phục để đạt được kết quả tốt nhất có thể (trên thực tế Việt Nam thắng ở 3 trên 4 vấn đề khiếu kiện).

Với thành công này, vụ việc có ý nghĩa quan trọng trong việc:

- Đảm bảo rằng Hoa Kỳ sẽ không áp dụng các biện pháp bất lợi liên quan đối với hàng hóa Việt Nam; vấn đề kiện chống bán phá giá ở Hoa Kỳ đối với hàng hóa Việt Nam vì vậy có thể sẽ bớt khắc nghiệt hơn; mức độ thiệt hại từ các vụ kiện được hy vọng sẽ giảm đáng kể. Cũng thông qua vụ việc này, Việt Nam đã gửi thông điệp ra thế giới rằng Việt Nam sẽ đấu tranh tích cực để bảo vệ các quyền lợi của nhà xuất khẩu trong các vụ kiện chống bán phá giá tại bất kỳ nước nào;
- Là một kinh nghiệm thực tế nhiều khích lệ cho Việt Nam trong việc tự tin, chủ động sử dụng công cụ giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trong thương mại quốc tế theo các quy định của WTO mà không làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa các bên tranh chấp.

2. Về vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp

Trong vụ việc đầu tiên, mọi công việc từ ý tưởng khởi kiện đến quyết định tham vấn, từ lựa chọn luật sư đến chuẩn bị chứng cứ, từ tham gia các thủ tục tố tụng đến theo dõi thực thi... đối với Việt Nam đều là “lần đầu tiên”. Những cái được và chưa được trong vụ việc của những “lần đầu tiên” này là những kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp, hiệp hội nói riêng trong việc sử dụng công cụ giải quyết tranh chấp trong WTO để bảo vệ lợi ích của mình.

Đặc biệt, điểm đáng ghi nhận nhất trong vụ việc này là vai trò chủ động, tích cực của các Hiệp hội doanh nghiệp trong việc phát hiện vấn đề cũng như



tham gia vào quá trình chuẩn bị cho vụ việc. Cụ thể, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tiến hành:

- Chủ động nghiên cứu nghiêm túc vấn đề từ góc độ của Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế, đưa đề xuất với Chính phủ về việc Việt Nam cần khởi kiện Hoa Kỳ ra WTO;
- Trong khi các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền còn đang lúng túng bởi chưa có tiêu chí hay cơ chế nội bộ nào cho việc quyết định có khởi kiện hay không, đã có những lập luận thuyết phục và chặt chẽ với các cơ quan liên quan cũng như những hình thức tuyên truyền thích hợp nhằm tạo sự ủng hộ của công chúng, góp phần vào quá trình ra quyết định khởi kiện của Chính phủ;
- Tham gia tích cực và hiệu quả vào việc lựa chọn luật sư tư vấn cho vụ việc và với việc giới thiệu luật sư giỏi, nhiều kinh nghiệm và có kết nối từ vụ việc gốc ở Hoa Kỳ và tranh chấp trong WTO, có thể nói hai Hiệp hội đã cùng góp phần vào thành công trong kết quả của vụ việc.

Mặc dù các Hiệp hội liên quan đã có đóng góp rất tích cực và phối hợp tốt với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong giai đoạn đầu, vẫn còn những vấn đề tồn tại trong quá trình tham gia giải quyết tranh chấp này, chủ yếu trong giai đoạn sau đó. Cụ thể:

- Sau khi vụ việc được bắt đầu, các Hiệp hội không được thông tin về diễn tiến cũng như những nội dung liên quan của vụ việc cũng như không có cơ hội phối hợp, sát cánh cùng các cơ quan Nhà nước liên quan trong quá trình giải quyết vụ việc;
- Các Hiệp hội cũng không được tham gia hay tiếp cận các báo cáo về vụ việc của phía Việt Nam và những kinh nghiệm từ vụ việc tranh chấp đầu tiên trong WTO này.

Vụ tranh chấp đầu tiên giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong khuôn khổ WTO chỉ là một trong số hơn 400 vụ tranh chấp giữa các nước thành viên mà WTO đã chứng kiến từ ngày thành lập năm 1995 đến nay, vì thế nó có thể không đặc biệt lắm với thế giới. Nhưng rõ ràng với Việt Nam đây lại là bước ngoặt có ý nghĩa, với nhiều bài học lớn cho Chính phủ cũng như các doanh nghiệp, Hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam nói riêng./

